

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Địa chỉ: Số 26B – Đường 3/2 – Phường 3 – TP Bến Tre
Điện thoại: 0275.3829146 – 0275.3838896
MST: 1300100790

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Bản cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO: LƯU

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bến Tre
Địa chỉ : số 26B - đường 3/2 - phường 3 - Tp Bến Tre
ĐT : 075 3829146

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.048.411.638	30.125.135.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.861.766.191	29.672.746.331
1. Tiền	111	V.01	22.861.766.191	29.672.746.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.566.451	349.310.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	42.354.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	83.566.451	306.956.451
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.078.996	103.078.996
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103.078.996	103.078.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.094.558.210.267	1.094.541.860.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.094.019.523.238	1.094.019.523.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.094.019.523.238	1.094.019.523.238

- Nguyên giá	222		1.100.503.084.461	1.100.503.084.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.483.561.223)	(6.483.561.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231	V.08	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(III.05)	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		538.687.029	522.337.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		538.687.029	522.337.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.117.606.621.905	1.124.666.996.045

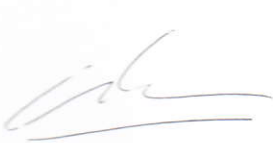
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.656.259.320	16.316.721.338
I. Nợ ngắn hạn	310		4.656.259.320	16.316.721.338
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312		4.161.001.500	14.806.689.500
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	7.302.901	89.385.416
5. Phải trả người lao động	315		658.294.178	492.520.875
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		(135.939.032)	194.444.774
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.000.000	333.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(43.400.227)	400.480.773

13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.112.950.362.585	1.108.350.274.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.112.950.362.585	1.108.350.274.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.096.015.965.531	1.096.015.965.531
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		565.217.276	565.217.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự phòng tài chính)	420		94.771.028	94.771.028
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.999.196	87.999.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.901.828.458	1.301.740.580
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.284.581.096	10.284.581.096
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.117.606.621.905	1.124.666.996.045

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Duy

P/Phòng Kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Huy

Ngày 13 tháng 7 năm 2018
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	MASO	TM	NĂM 2018			NĂM 2017		
			QLKT	KD KHÁC	CỘNG	QLKT	KD KHÁC	CỘNG
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.083.000.000	0	8.083.000.000	53.852.150.000	38.503.636	53.890.653.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		8.083.000.000	0	8.083.000.000	53.852.150.000	38.503.636	53.890.653.636
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	2.863.095.413	0	2.863.095.413	51.083.969.546	19.647.000	51.103.616.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		5.219.904.587	0	5.219.904.587	2.768.180.454	18.856.636	2.787.037.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	42.296.735	0	42.296.735	163.773.989		163.773.989
7. Chi phí tài chính	22				0			
Trong đó : lãi vay	23							
8. Chi phí bán hàng	24							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		663.022.534	0	663.022.534	1.235.426.129	0	1.235.426.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.599.178.788	0	4.599.178.788	1.696.528.314	18.856.636	1.715.384.950
11. Thu nhập khác	31	VI.31	909.090		909.090	30.669.502	263.081.819	293.751.321
12. Chi phí khác	32				0			0
13. Lợi nhuận khác	40		909.090	0	909.090	30.669.502	263.081.819	293.751.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.600.087.878	0	4.600.087.878	1.727.197.816	281.938.455	2.009.136.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0	0		56.387.691	56.387.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.600.087.878	0	4.600.087.878	1.727.197.816	225.550.764	1.952.748.580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70							

Người lập biểu

P/Phòng Kế toán

Ngày 13 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Duy



Nguyễn Quốc Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		8.167.650.735	161.642.439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.656.284.820)	(60.727.173.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.848.590.204)	(4.515.772.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(106.080.156)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		283.390.000	65.057.940.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.757.145.851)	(3.551.995.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.810.980.140)	(3.681.438.912)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.810.980.140)	(3.681.438.912)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.672.746.331	45.416.814.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		22.861.766.191	41.735.375.702

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

P/Phòng Kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày 13 tháng 7 năm 2018
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Duy



Nguyễn Quốc Huy



Nguyễn Văn Ngân

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi
Số 26B đường 3-2 P.3 Tp Bến Tre

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối	Phải nộp lũy kế	Đã nộp lũy kế
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	89.385.416	108.383.891	190.466.406	7.302.901		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	29.431.274	90.910	29.522.184	0		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	56.387.691	0	56.387.691	0		
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	3.566.451	7.302.901	3.566.451	7.302.901		
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	0	100.990.080	100.990.080	0		
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	6.249.278	108.383.891	190.466.406	7.302.901		

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Duy

P/Phòng Kế toán



Nguyễn Quốc Huy

Bến Tre, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

PHẦN I :

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh :
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi
 - Xây dựng
- 3 Ngành nghề kinh doanh :
 - Quản lý, khai thác các công trình thủy nông trong tỉnh
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng
 - Tư vấn, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01 / 01 / 2018 đến 30 / 6 / 2018
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : DN áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán VN:
Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt nam quy định.
- 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - + Xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
 - + Nguyên tắc đánh giá :
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế .
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi / lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng :

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm TSCĐ :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc thiết bị : 6 năm
- Phương tiện vận tải : 10 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước và cấp nước là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí được miễn đã nghiệm thu theo hợp đồng giữa Công ty và hộ dùng nước.

- Doanh thu Khác : là các hoạt động khảo sát - thiết kế công trình,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THANG ĐẦU NĂM NĂM 2018

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền mặt :	-	-
- Văn phòng công ty	21.029.988	155.589.001
- Trạm số 1	10.271.908	141.648.173
- Trạm số 2	4.512.744	7.089.761
- Trạm số 3	2.203.763	6.570.795
	4.041.573	280.272
- Tiền gửi ngân hàng :	22.840.736.203	29.517.157.330
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (không kỳ hạn)	4.374.389.844	4.369.229.549
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (có kỳ hạn)	589.044	-
- Ngân hàng Phát triển Bến Tre	2.655.049.000	3.405.746.000
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (không kỳ hạn)	15.810.708.315	21.742.181.781
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (có kỳ hạn)		
Cộng	22.861.766.191	29.672.746.331
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng (TK 331)	-	42.354.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động (TK 3341)	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng (TK 141)	80.000.000	-
- Phải thu khác (TK 1388)	-	276.956.451
Trong đó :		
- Phải thu lại tiền thuế TNCN của nhân viên VP Cty		3.566.451
- Phải thu tiền bán phế liệu của DNTN Ngà Hương		273.390.000
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	103.078.996	103.078.996
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí SX, KD dở dang	-	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.078.996	103.078.996
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	29.431.274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	56.387.691
- Thuế thu nhập cá nhân	7.302.901	3.566.451
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	7.302.901	89.385.416

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
17- Chi phí phải trả	-	-
- Chi phí s/ch ct còn phải trả (TK 3351)	-	-
- Chi phí QLDA còn phải trả (TK 3352)	135.939.032	194.444.774
Cộng	135.939.032	194.444.774
	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : (tk 3388)		549.010.000
Cộng	-	549.010.000
20- Vay và nợ dài hạn	-	-
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
		-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		-
- Quỹ đầu tư phát triển	565.217.276	565.217.276
- Quỹ dự phòng tài chính	94.771.028	94.771.028
- Quỹ khen thưởng	-	400.480.773
	-	
* Nguồn vốn XDCB (vốn miễn thu TLP của năm trước)	10.284.581.096	10.284.581.096
		-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		-
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 011)	8.083.000.000	53.890.653.636

Trong đó:		-
- Doanh thu thủy lợi phí	8.083.000.000	53.852.150.000
- Doanh thu khảo sát thiết kế	-	38.503.636
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	-	-
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
	-	-
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	-
- Giá vốn của Quản lý khai thác	2.863.095.413	51.083.969.546
- Giá vốn của kinh doanh Khác	-	19.647.000
	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.863.095.413	51.103.616.546
	-	-
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.296.735	163.773.989
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	42.296.735	163.773.989
	-	-
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-

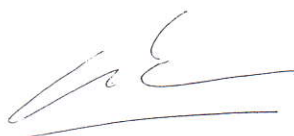
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
31- Doanh thu Khác (Mã số 31)		
- Thanh lý tài sản, phế liệu		250.354.546
- Lệ phí : đấu giá, đấu thầu, hồ sơ dự thầu	909.090	30.669.502
- Thu khác		12.727.273
Cộng	909.090	293.751.321

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
33a - Chi phí SXKD theo yếu tố (QLKT)	3.526.117.947	52.319.395.675
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-
- Chi phí nhân công		
- Chi phí chung		
- Sửa chữa nhà làm việc		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Chi phí lương NV	2.500.660.178	4.068.765.500
- Chi phí Bảo hiểm-KPCĐ	311.022.450	611.091.194
- Chi phí duy tu-sửa chữa thường xuyên	35.062.785	751.645.852
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)	16.350.000	114.226.000
- Chi phí sửa chữa công trình (vốn miễn thu TLP)	-	45.538.241.000
Cộng	2.863.095.413	51.083.969.546
* Chi phí quản lý :	663.022.534	1.235.426.129
33b - Chi phí SXKD theo yếu tố (KD KHÁC)		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		19.647.000
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung		-
- Chi phí lương NV		
- Chi phí Bảo hiểm-KPCĐ		
- Chi phí duy tu-sửa chữa thường xuyên		
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)		
- Chi phí bảo hành công trình		
Cộng	-	19.647.000

Lập biểu


Nguyễn Ngọc Duy

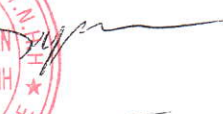
P/Phong Kế toán


Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 13 tháng 7 năm 2018

Giám đốc




Nguyễn Văn Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

PHẦN II

Chỉ tiêu	nhà cửa vật kiến trúc	máy móc thiết bị	phương tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị dụng cụ quản lý	TS cổ định thuế tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.099.678.651.467	499.000.000	325.432.994			1.100.503.084.461
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.099.678.651.467	499.000.000	325.432.994			1.100.503.084.461
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm		-	-			-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.099.678.651.467	499.000.000	325.432.994			1.100.503.084.461
- Tại ngày cuối năm	1.099.678.651.467	499.000.000	325.432.994			1.100.503.084.461
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo, ...						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn	232.146.184	70.000.000	325.432.995			627.579.179
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Duy

P/Phòng Kế toán



Nguyễn Quốc Huy

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01 / 01 đến ngày 30 / 06 / 2018

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A		B	1	2	3	4	5	6
111	110	Tiền mặt	155.589.001		1.469.000.000	1.603.559.013	21.029.988	
1111	111	Tiền mặt_Tiền Việt Nam	155.589.001			1.603.559.013	21.029.988	
11110		Tiền mặt Văn phòng Cty	141.648.173			1.151.376.265	10.271.908	
11111		Tiền mặt Trạm số 1	7.089.761			232.577.017	4.512.744	
11112		Tiền mặt Trạm số 2	6.570.795			119.367.032	2.203.763	
11113		Tiền mặt Trạm số 3	280.272			100.238.699	4.041.573	
1112	111	Tiền mặt_Ngoại tệ						
1113	112	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý						
112	110	Tiền gửi ngân hàng	29.517.157.330		9.096.602.735	15.773.023.862	22.840.736.203	
1121	111	TGNH_Tiền Việt Nam	29.517.157.330			15.773.023.862	22.840.736.203	
11211		Tiền gửi NH Đầu tư & Phát triển (không kỳ hạn)	4.369.229.549		5.380.295	220.000	4.374.389.844	
11212		Tiền gửi NH Đầu tư & Phát triển (có kỳ hạn)			743.044	154.000	589.044	
11213		Tiền gửi NH Phát triển Bến Tre	3.405.746.000		655.562.000	1.406.259.000	2.655.049.000	
11214		Tiền gửi NH Liên Việt PostBank (không kỳ hạn)	21.742.181.781		8.434.917.396	14.366.390.862	15.810.708.315	
11215		Tiền gửi NH Liên Việt PostBank (có kỳ hạn)						
113		Tiền đang chuyển						
1131	111	Tiền đang chuyển_Tiền Việt Nam						
1132	111	Tiền đang chuyển_Ngoại tệ						
121		Chứng khoán kinh doanh						
1211	110	Cổ phiếu						
1212	121	Trái phiếu						
1218		Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
1281		Tiền gửi có kỳ hạn						
1282		Đầu tư ngắn hạn khác						
1283		Cho vay						

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1288		Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ...						
131		Phải thu của khách hàng	42.354.000			42.354.000		
1311	131	Phải thu của khách hàng	42.354.000			42.354.000		
1312	132	Trà trước cho người bán						
133	152	Thuế GTGT được khấu trừ						
1331		Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV						
1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ						
136		Phải thu nội bộ						
1361		Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc						
1368		Phải thu nội bộ khác						
138	136	Phải thu khác	276.956.451		8.100.899.721	8.374.289.721	3.566.451	
1381		Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385		Phải thu về cổ phần hoá						
1388		Phải thu khác	276.956.451		8.100.899.721	8.374.289.721	3.566.451	
141	136	Tạm ứng	30.000.000		50.000.000		80.000.000	
151	141	Hàng mua đang đi đường						
152	141	Nguyên liệu, vật liệu	103.078.996				103.078.996	
153	141	Công cụ, dụng cụ						
1531		Công cụ, dụng cụ						
1532		Bao bì luân chuyển						
1534		Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	141	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						
155	141	Thành phẩm						
1551		Thành phẩm nhập kho						
1557		Thành phẩm bất động sản						
156	141	Hàng hoá						
1561		Giá mua hàng hóa						
1562		Chi phí thu mua hàng hóa						
1567		Hàng hoá bất động sản						
157	141	Hàng gửi đi bán						
158	141	Hàng hóa kho bảo thuế						
161		Chi sự nghiệp						
1611		Chi sự nghiệp năm trước						

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1612		Chi sự nghiệp năm nay						
211	222	Tài sản cố định	1.100.503.084.461				1.100.503.084.461	
2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	1.099.678.651.467				1.099.678.651.467	
2112		Máy móc, thiết bị	499.000.000				499.000.000	
2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	325.432.994				325.432.994	
2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý						
2115		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm						
2118		TSCĐ khác						
212		Tài sản cố định thuê tài chính						
2121		TSCĐ hữu hình thuê tài chính						
2122		TSCĐ vô hình thuê tài chính						
213		Tài sản cố định vô hình						
2131		Quyền sử dụng đất						
2132		Quyền phát hành						
2133		Bản quyền, bằng sáng chế						
2134		Nhãn hiệu hàng hoá						
2135		Phần mềm máy vi tính						
2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền						
2138		TSCĐ vô hình khác						
214		Hao mòn TSCĐ		6.483.561.223				6.483.561.223
2141	223	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.483.561.223				6.483.561.223
2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
2143		Hao mòn TSCĐ vô hình						
2147		Hao mòn bất động sản đầu tư						
217	221	Bất động sản đầu tư						
221	231	Đầu tư vào công ty con						
222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228		Đầu tư khác						
2281		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
2288		Đầu tư khác						
229		Dự phòng tổn thất tài chính						
2291	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh						
2292	254	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác						

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2293	139	Dự phòng phải thu khó đòi						
2294	149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
241	213	Xây dựng cơ bản dở dang						
2411		Mua sắm TSCĐ						
2412		Xây dựng cơ bản dở dang						
2413		Sửa chữa lớn TSCĐ						
242		Chi phí trả trước	522.337.029		32.700.000	16.350.000	538.687.029	
2421	151	Chi phí trả trước ngắn hạn						
2422	261	Chi phí trả trước dài hạn	522.337.029		32.700.000	16.350.000	538.687.029	
243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	248	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược						
331	312	Phải trả cho người bán		14.806.689.500	10.645.688.000			4.161.001.500
333	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		89.385.416	190.466.406	108.383.891		7.302.901
3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp		29.431.274	29.522.184	90.910		
33311		Thuế GTGT đầu ra		29.431.274	29.522.184	90.910		
33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332		Thuế tiêu thu đặc biệt						
3333		Thuế xuất, nhập khẩu						
3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp		56.387.691	56.387.691			
3335		Thuế thu nhập cá nhân		3.566.451	3.566.451	7.302.901		7.302.901
3336		Thuế tài nguyên						
3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất			100.990.080	100.990.080		
3338		Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
334	315	Phải trả người lao động		492.520.875	3.002.608.775	3.168.382.078		658.294.178
3341		Phải trả công nhân viên		492.520.875	2.738.847.875	2.904.621.178		658.294.178
3348		Phải trả người lao động khác (lương KN)			263.760.900	263.760.900		
335	316	Chi phí phải trả		194.444.774	330.383.806	135.939.032		
3351		Chi phí sửa chữa lớn phải trả						
3352		Chi phí QLDLDA phải trả		194.444.774	330.383.806	135.939.032		
336	317	Phải trả nội bộ (ứng tiền cho các trạm)			449.000.000	449.000.000		
337	318	Thanh toán theo tiến độ KH hợp đồng xây						
338	320	Phải trả, phải nộp khác		333.200.000	783.197.300	458.997.300		9.000.000

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3381		Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382		Kinh phí công đoàn			26.454.900	26.454.900		
3383		Bảo hiểm xã hội			337.510.350	337.510.350		
3384		Bảo hiểm y tế			59.560.650	59.560.650		
3385		Phải trả về cổ phần hoá						
3386		Bảo hiểm thất nghiệp			26.471.400	26.471.400		
3387		Doanh thu chưa thực hiện						
3388		Phải trả, phải nộp khác		333.200.000	333.200.000	9.000.000		9.000.000
341	337	Vay và nợ thuê tài chính						
3411		Các khoản đi vay						
3412		Nợ thuê tài chính						
342		Nợ dài hạn						
343		Trái phiếu phát hành						
3431		Trái phiếu bình thường						
3432	338	Trái phiếu chuyển đổi						
344		Nhận ký quỹ, ký cược						
347	339	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
351	322	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	340	Dự phòng phải trả						
3521		Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
3522		Dự phòng bảo hành ct xây dựng						
3523		Dự phòng tái cơ cấu DN						
3524		Dự phòng phải trả khác						
353	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		400.480.773	443.881.000		43.400.227	
3531		Quỹ khen thưởng		200.444.040	403.961.000		203.516.960	
3532		Quỹ phúc lợi		200.036.733	39.920.000			160.116.733
3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534		Quỹ thưởng BQL điều hành công ty						
356	341	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình						
357	323	Quỹ bình ổn giá						
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.096.015.965.531				1.096.015.965.531

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.096.015.965.531				1.096.015.965.531
4112	412	Thặng dư vốn cổ phần						
4118	414	Vốn khác						
412	416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
4131		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền tệ có gốc ngoại tệ						
4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB						
414	418	Quỹ đầu tư phát triển		565.217.276				565.217.276
417	419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						
418	420	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		94.771.028				94.771.028
419	415	Cổ phiếu quỹ						
421	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.389.739.776		4.600.087.878		5.989.827.654
4211	421a	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		87.999.196				87.999.196
4212	421b	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		1.301.740.580		4.600.087.878		5.901.828.458
441	422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.284.581.096				10.284.581.096
461	431	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
4611		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước						
4612		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay						
466	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
511	1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			8.083.000.000	8.083.000.000		
5111		Doanh thu TLP			8.083.000.000	8.083.000.000		
5112		Doanh thu XD - TK - GS						
5113		Doanh thu cung cấp dịch vụ						
5114		Doanh thu trợ cấp, trợ giá						
5117		Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư						
5118		Doanh thu khác						
515	21	Doanh thu hoạt động tài chính			42.296.735	42.296.735		
521	2	Các khoản giảm trừ doanh thu						
5211		Chiết khấu thương mại						
5212		Giảm giá hàng bán						
5213		Hàng bán bị trả lại						
611		Mua hàng						
6111		Mua nguyên liệu, vật liệu						

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6112		Mua hàng hoá						
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp						
622		Chi phí nhân công trực tiếp						
623		Chi phí sử dụng máy thi công						
6231		Chi phí nhân viên						
6232		Chi phí vật liệu, bao bì						
6233		Chi phí dụng cụ, đồ dùng						
6234		Chi phí khấu hao TSCĐ						
6237		Chi phí dịch vụ mua ngoài						
6238		Chi phí bằng tiền khác						
627		Chi phí sản xuất chung			2.863.095.413	2.863.095.413		
6271		Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ct			35.062.785	35.062.785		
6272		Chi phí lương			2.500.660.178	2.500.660.178		
6273		Chi phí bảo hiểm			311.022.450	311.022.450		
6274		Chi phí khấu hao TSCĐ						
6275		Chi phí công cụ, dụng cụ			16.350.000	16.350.000		
6278		Chi phí bằng tiền khác						
631		Giá thành sản xuất						
632	11	Giá vốn hàng bán			2.863.095.413	2.863.095.413		
635	22	Chi phí tài chính						
6351	23	Chi phí lãi vay						
6352		Chi phí tài chính khác						
641		Chi phí bán hàng						
6411		Chi phí nhân viên						
6412		Chi phí vật liệu, bao bì						
6413		Chi phí dụng cụ, đồ dùng						
6414		Chi phí khấu hao TSCĐ						
6415		Chi phí bảo hành						
6417		Chi phí dịch vụ mua ngoài						
6418		Chi phí bằng tiền khác						
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp			729.645.440	729.645.440		
6421		Chi phí quản lý khai thác			663.022.534	663.022.534		
6422		Chi phí quản lý dự án			66.622.906	66.622.906		

SH TK	Code	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423		Chi phí đồ dùng văn phòng						
6424		Chi phí khấu hao TSCĐ						
6425		Thuế, phí và lệ phí						
6426		Chi phí dự phòng						
6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài						
6428		Chi phí bằng tiền khác						
711	31	Thu nhập khác			909.090	909.090		
811	31	Chi phí khác						
821	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành						
8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911		Xác định kết quả kinh doanh						
X		TỔNG CỘNG	1.131.150.557.268	1.131.150.557.268	8.126.205.825	8.126.205.825	1.124.269.522.387	1.124.269.522.387

Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Duy